

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU
XÂY DỰNG BẾN TRE**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40

100
RÁC
1P
C
P

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 28 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Mã chứng khoán Công ty là VXB

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- Điện thoại : 0(0275) 3822 319 – (0275) 3829 857
- Fax : 0275 3822 319
- Mã số thuế : 1300108704

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban Kiểm Soát trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này là:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Minh Thừa	Chủ tịch	30/06/2021	
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Chủ tịch	15/06/2018	30/06/2021
Bà Phạm Tường Vi	Thành viên	31/05/2019	
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	15/06/2018	
Ông Đinh Hoàng Vinh	Thành viên	30/06/2020	30/06/2021
Ông Phạm Đức Thắng	Thành viên	30/06/2021	
Bà Trương Thị Yến	Thành viên	13/01/2021	30/06/2021

Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Đức Thắng	Giám đốc	27/04/2021	
Bà Trương Thị Yến	Giám đốc	11/03/2021	27/04/2021
Ông Đinh Hoàng Vinh	Giám đốc	15/09/2020	11/03/2021

Ban Kiểm Soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng ban	05/07/2021	
Bà Lê Thị Kim Nướng	Trưởng ban	31/05/2019	05/07/2021
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	15/06/2018	05/07/2021
Bà Lê Thị Kim Nướng	Thành viên	05/07/2021	
Ông Cao Minh Nhật	Thành viên	30/06/2020	

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Đức Thắng	Giám đốc	27/04/2021	
Bà Trương Thị Yến	Giám đốc	11/03/2021	27/04/2021
Ông Đinh Hoàng Vinh	Giám đốc	15/09/2020	11/03/2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Công bố trách nhiệm của Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

7. Công bố các thông tin tài chính quan trọng

- Lợi nhuận năm 2021 chưa ghi nhận doanh thu rất lớn từ công trình trại tạm giam công an tỉnh Bến Tre theo đúng thực tế tại Biên bản nghiệm thu và Tổng hợp giá trị thanh toán được ký giữa Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre và Đại diện Công An Tỉnh Bến Tre ngày 24/5/2021. Công trình này thì công kéo dài và đã bàn giao nghiệm thu hoàn thành và sử dụng trong năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc thời kỳ 2015 đã phát hành hóa đơn, ghi nhận doanh thu, lợi nhuận và chia cổ tức (dù Công An Tỉnh Bến Tre không chấp nhận Hóa đơn và nghĩa vụ nợ phát sinh năm 2015 này);

- Từ 2020 trở về trước, do công tác quản lý khoán cho các Đội là chưa chặt chẽ, dẫn đến phần lớn các khoản phải trả các nhà cung cấp các năm trước và ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng không đầy đủ hợp đồng, biên nhận giao hàng và những chứng từ hợp lệ để hạch toán và ghi nhận nghĩa vụ phải trả;

- Phần lớn các khoản phải thu của các Đội là do ứng sai quy định, ứng vượt khối lượng của các hợp đồng giao khoán tổ đội. Công ty đã bị chiếm dụng và có dấu hiệu chiếm đoạt các khoản phải thu này. Đây là những sai phạm của giám đốc Nguyễn Hoài Yên và những người liên quan. Cổ đông lớn SCIC, nhóm cổ đông lớn, đại hội đồng cổ đông năm 2021, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát yêu cầu Giám đốc công ty trình báo công an tỉnh Bến Tre. Đến nay, Giám đốc công ty đã trình báo công an tỉnh Bến Tre và các cơ quan liên quan 02 lần. Công ty sẽ tiếp tục trình báo và làm việc với công an tỉnh Bến Tre và các đơn vị liên quan về những sai phạm này;

- Trong quý 4/2021, Công ty đã tiến hành thu nợ bằng giải pháp bán nợ bằng giá trị gốc của khoản nợ cho công ty TNHH Mạnh Quang trên cơ sở thống nhất của Hội đồng quản trị (đã có tờ trình xin ý kiến và báo cáo miêng). Tuy nhiên, quy trình xem xét phê duyệt ý kiến của người đại diện phần vốn kéo dài và không ban hành kịp trong năm 2021. Vì vậy, Công ty TNHH Mạnh Quang đã yêu cầu công ty mua lại theo điều khoản hợp đồng vào cuối tháng 2/2022. Căn cứ yêu cầu này, Công ty đã tiếp tục có tờ trình báo cáo Hội đồng đồng quản trị. Ngày 11/3/2022, thực hiện ý kiến tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, Ban Giám đốc đã tiến hành Báo cáo về việc thực hiện việc mua lại khoản nợ Mạnh Quang. Công ty đã thực hiện và ghi nhận trên vào thời điểm 28/02/2022;

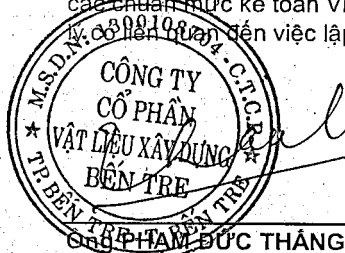
- Theo Thông báo kết luận thanh tra số 541/TB-TTCTP ngày 02/04/2021 của Thanh tra Chính phủ, Công ty đã thực hiện công bố thông tin vào ngày 12/04/2021 đối với nội dung tại văn bản số 541/TB-TTCTP ngày 02/4/2021 về Biên Bản làm việc ngày 05/11/2019 của Thanh tra Chính phủ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 trong đó có nội dung liên quan đến tồn tại hạn chế trong việc khai thác cát, văn bản đã nêu Công ty có dấu hiệu không kê khai nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và không hạch toán trên sổ kế toán gây thiệt hại ngân sách nhà nước với số tạm tính là 18.875.538.144 đồng. Như vậy, đồng thời Công ty bị thất thoát sản lượng cát đã khai thác với số tiền tạm tính ban đầu theo giá thị trường hiện nay (140.000VND/m³ x 1.970.265m³) là 275.837.100.000 đồng.

Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị giao Công an Tỉnh điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật đối với hành vi trốn thuế tại Công ty.

Đồng thời thực hiện ý kiến của các cổ đông, HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành đã thực hiện việc Tố giác các hành vi này với Cơ quan điều tra.

8. Công bố các báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp



PHẠM ĐỨC THẮNG

Giám đốc

Bến Tre, ngày 26 tháng 04 năm 2022



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế

Member firm of PKF International

Số: 029/2022/BCKT-CT.00181

PKF

Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 15 tháng 04 năm 2022 từ trang 06 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Như nêu tại mục 5.2 của thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm Công ty có ký hợp đồng mua bán nợ số : 01/2021/VXB-MANHQUANG ngày 01/12/2021 với đối tác là Công ty TNHH Mạnh Quang như sau: tổng giá trị các khoản nợ gốc là 22.803.842.333 VND, tổng giá trị công ty đã lập dự phòng lũy kế tại 31/12/2021 là 13.782.543.638 VND, Giá mua nợ Của Công ty Mạnh Quang là 22.803.842.333 VND. Trong năm 2021 Công ty hoàn nhập dự phòng là 13.782.543.638 VND. Bên cạnh đó Theo khoản 4 điều 3 của hợp đồng nêu trên Công ty TNHH Mạnh Quang có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mua, bán nợ và thu hồi trái phiếu đã phát hành cho bên A. Ngoài ra Công ty chưa thực hiện theo mục 7, mục 8 điều 12 xử lý nợ và điều 14 thẩm quyền xử lý nợ phải thu trong quy chế quản lý nợ phải thu số 06/2021/QĐ – HĐQT được HĐQT ban hành ngày 18/01/2021 như sau:

Mục 7 điều 12: Trường hợp chọn phương án bán nợ: chọn tổ chức thẩm định có uy tín nằm trong danh sách công bố hàng năm của Bộ Tài Chính để thẩm định giá các khoản nợ cần bán. Trên cơ sở thẩm định, tiến hành tổ chức chào bán công khai, so sánh hiệu quả giữa phương án bán nợ với phương án bán và khởi kiện, đề xuất Giám Đốc phương án khả thi về khả năng thu nợ tốt nhất.

Trường hợp chọn phương án khởi kiện: căn cứ vào các hồ sơ pháp lý Công ty tiến hành khởi kiện, cung cấp các hồ sơ cho cơ quan pháp luật giải quyết vụ kiện, chủ trì phối hợp giữa bộ phận phát sinh nợ, các phòng ban chức năng cho đến khi vụ kiện có kết quả của Tòa Án và tiến hành thi hành án thu hồi nợ.

Hiện tại Công ty đang thực hiện khởi kiện và cũng vừa tiến hành mua bán nợ các khoản nợ khó đòi

Mục 8 điều 12 Xác định kết quả thu hồi nợ: Sau khi có kết quả thu hồi từ khởi kiện hoặc bán nợ, Hội đồng xử lý nợ xác định khoản nợ phải thu khó đòi chưa thu hồi nợ. Các khoản nợ này tiếp tục xử lý theo quy định tại Điều 13 Quy chế.

Điều 14 :Theo quy chế Giám đốc/ Hội đồng xử lý nợ chỉ được quyền xử lý nợ với giá trị dưới 100.000.000 VND. Còn trên 100.000.000 VND thuộc thẩm quyền xử lý của Hội Đồng Quản trị. Như vậy hợp đồng mua bán nợ nêu trên đã không có hiệu lực.

Vào ngày 11/3/2022 căn cứ theo tờ trình của Giám Đốc Công ty về việc thanh lý hợp đồng bán các khoản phải thu khó đòi cho Công ty TNHH Mạnh Quang có nội dung như sau:vào cuối tháng 2/2022, Công ty đã tiến hành thu hồi các khoản nợ đã bán, điều này có nghĩa Công nợ đã bán cho Công ty TNHH Mạnh Quang với giá trị 22.803.842.333 VND được chuyển lại cho các công nợ gốc khó đòi (các công nợ trước khi bán).

THANH QUANG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

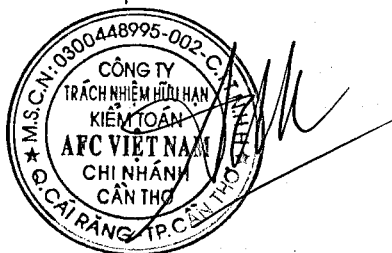
Theo quy định hiện hành, Công ty đã không thực hiện theo quy chế quản lý nợ phải thu của Hội Đồng Quản Trị ban hành về xử lý nợ và thẩm quyền xử lý nợ phải thu khó đòi và việc mua bán nợ thật sự không phát sinh. Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số dư phải thu 22.803.803.842.333 VND và nhiều khoản mục trong báo cáo kèm theo sẽ bị ảnh hưởng trọng yếu khi việc mua bán nợ với Công ty TNHH Mạnh Quang. Các ảnh hưởng đối với việc mua bán nợ và các khoản cần lập dự phòng thêm là chưa thể xác định được.

Như đã nêu tại mục 6.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công trình trại tạm giam thuộc Công An Tỉnh Bến Tre đã ghi nhận doanh thu trên sổ sách kế toán của Công ty năm 2015 dựa trên biên bản xác nhận khối lượng giữa Công ty với Công An Tỉnh Bến Tre và đã xuất hóa đơn. Vào ngày 24/05/2021, Công ty và Công An Tỉnh Bến Tre có ký biên bản nghiệm thu tổng công trình và bảng tổng hợp giá trị hoàn thành của Công trình trại tạm giam. Bảng tổng hợp giá trị hoàn thành vào ngày 24/5/2021 có phát sinh chênh lệch tăng so với việc xuất hóa đơn năm 2015 và Công ty cũng chưa ghi nhận doanh thu bổ sung của phần phát sinh tăng. Ngoài ra Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre và Công An Tỉnh Bến Tre cũng chưa thống nhất được số liệu công nợ phải thu tại ngày 31/12/2021. Do đó với những tài liệu hiện có, chúng tôi chưa đủ cơ sở để xác định công nợ cũng như việc ghi nhận doanh thu cho phần bổ sung của công trình trại tạm giam này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận số dư của khoản phải thu khác hàng, người mua trả tiền trước, phải trả người bán, trả trước cho người bán, phải thu ngắn hạn khác, phải thu dài hạn khác và phải trả ngắn hạn khác với số tiền lần lượt là 50.349.729.837 VND, 534.162.371 VND, 14.161.145.792 VND, 963.959.814 VND, 10.992.589.583 VND, 1.712.500.308 VND và 2.897.386.921 VND. Với những tài liệu hiện có của Công ty, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi không thể xác nhận tính đúng đắn của khoản phải thu khác hàng, người mua trả tiền trước, phải trả người bán, trả trước cho người bán, phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác nêu trên.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 04 năm 2022

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.476.306.973	78.198.138.539
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.931.310.721	3.400.917.789
Tiền	111		4.931.310.721	3.400.917.789
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.730.071.293	54.901.604.152
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	50.349.729.837	42.169.302.902
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	963.959.814	662.471.777
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	12.507.074.369	23.446.732.878
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.090.692.727)	(11.376.903.405)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	29.887.912.826	19.514.078.674
Hàng tồn kho	141		29.887.912.826	19.514.078.674
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.927.012.133	381.537.924
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	85.587.211	45.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.498.927.052	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	342.497.870	336.537.924
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.208.381.139	61.924.748.951
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.712.500.308	1.712.500.308
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	1.712.500.308	1.712.500.308
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		9.475.950.715	11.202.244.002
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	8.640.156.112	10.366.449.399
Nguyên giá	222		25.170.452.760	25.170.452.760
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.530.296.648)	(14.804.003.361)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	835.794.603	835.794.603
Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230	5.10	8.899.887.402	8.899.887.402
Nguyên giá	231		8.899.887.402	8.899.887.402
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		39.660.656.068	39.570.371.068
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.11	35.926.578.720	35.836.293.720
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	3.734.077.348	3.734.077.348
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Đầu tư khác	258		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		459.386.646	539.746.171
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	116.886.584	197.246.109
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	342.500.062	342.500.062
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		159.684.688.112	140.122.887.490

11/01/2022
 C
 ÁCH
 KIẾ
 C V
 CHI
 CÁ
 1/1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

				Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021	
NGUỒN VỐN					
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn					
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	15.063.272.436	12.846.964.844	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	534.162.371	5.480.358.924	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	3.038.388.265	1.938.282.569	
Phải trả người lao động	314		161.689.658	326.979.137	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	17.985.102.518	870.419.486	
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-	
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-	
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	4.317.961.090	690.606.149	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20.1	85.968.152.682	86.733.834.501	
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	1.712.500.308	1.712.500.308	
Quý khen thưởng, phúc lợi	322		-	-	
Quý bình ổn giá	323		-	-	
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-	
Nợ dài hạn	330		-	170.400.000	
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-	
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-	
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-	
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-	
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-	
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-	
Phải trả dài hạn khác	337		-	-	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20.2	-	170.400.000	
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-	
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-	
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-	
Quý phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

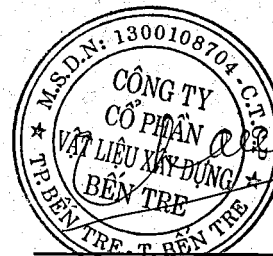
		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.903.458.784	29.352.541.572
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	30.903.458.784	29.352.541.572
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.490.060.000	40.490.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.806.732.405)	(29.357.649.617)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29.357.649.617)	(11.322.241.886)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.550.917.212	(18.035.407.731)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159.684.688.112	140.122.887.490



PHẠM TRÍ THÀNH
Người lập biểu



PHẠM TRÍ THÀNH
Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC THẮNG
Giám đốc

Bến Tre, ngày 15 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	57.263.540.708	96.875.375.146
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.263.540.708	96.875.375.146
Giá vốn hàng bán	11	6.2	53.849.090.117	93.451.231.178
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.414.450.591	3.424.143.968
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.525.540	54.580.593
Chi phí tài chính	22	6.4	6.463.233.181	7.228.100.613
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.463.233.181	7.228.100.613
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.187.667.601	2.022.327.578
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.683.720.083	12.909.883.557
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.909.644.734)	(18.681.587.187)
Thu nhập khác	31	6.7	13.567.324.302	876.873.746
Chi phí khác	32	6.8	106.762.356	230.694.290
Lợi nhuận khác	40		13.460.561.946	646.179.456
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.550.917.212	(18.035.407.731)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.550.917.212	(18.035.407.731)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	383	(4.454)



PHẠM TRÍ THÀNH
Người lập biểu



PHẠM TRÍ THÀNH
Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC THẮNG
Giám đốc

Bến Tre, ngày 15 tháng 04 năm 2022

C. T. H. H. Q.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.550.917.212	(18.035.407.731)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.726.293.287	1.789.964.232
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		(10.286.210.678)	6.219.506.694
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.137.937)	(209.697.364)
Chi phí lãi vay	06		6.463.233.181	7.228.100.613
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(555.904.935)	(3.007.533.556)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		952.856.539	(11.345.618.400)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.464.119.152)	26.467.979.287
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.421.076.956	2.625.928.438
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39.772.314	450.141.918
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.937.344.908)	(6.357.681.127)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.456.336.814	8.833.216.560
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(289.785.936)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	368.181.818
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.137.937	42.769.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.137.937	121.164.963

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

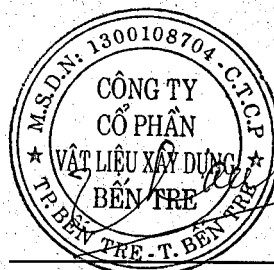
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	39.328.092.749	86.721.216.156
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(40.264.174.568)	(94.893.382.155)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(936.081.819)	(8.172.165.999)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60		1.530.392.932	782.215.524
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	4.931.310.721	3.400.917.789

PHẠM TRÍ THÀNH
Người lập biểu

PHẠM TRÍ THÀNH
Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC THẮNG
Giám đốc

Bến Tre, ngày 15 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 28 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.490.060.000 VND; tương đương 4.049.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất – Thương mại – Xây dựng – Kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 49 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
- Công ty dự định thanh toán Thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản Thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của Thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.15 Quỹ tiền lương

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở lương trên hợp đồng lao động.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 17% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 0% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

Tại điểm b, khoản 2, mục II của Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24 tháng 09 năm 2021 về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp có quy định mức giảm mức đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 như sau:

Người sử dụng lao động được giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0% quỹ tiền lương tháng của những người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay ngắn hạn, phải thu khác và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH Thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Ban Kiểm soát	Cổ đông lớn Thành viên quản lý chủ chốt

2021
HẠN
AM
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	249.642.527	454.986.837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.681.668.194	2.945.930.952
	4.931.310.721	3.400.917.789

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Mạnh Quang (*)	23.003.918.051	-
Công An tỉnh Bến Tre – Phòng Hậu Cần	10.618.637.665	15.598.221.682
Ban QLDA ĐTXD Khu vực Thành phố Bến Tre	2.258.338.953	2.903.382.000
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Huyện Ba Tri	1.072.204.805	6.467.716.000
Các khách hàng khác	13.396.630.363	17.199.983.220
	50.349.729.837	42.169.302.902

(*) Trong năm Công ty có ký hợp đồng mua bán nợ số : 01/2021/VXB-MANHQUANG ngày 01/12/2021 với đối tác là Công ty TNHH Mạnh Quang như sau: tổng giá trị các khoản nợ gốc là 22.803.842.333 VND, tổng giá trị công ty đã lập dự phòng lũy kế tại 31/12/2021 là 13.782.543.638 VND, Giá mua nợ của Công ty Mạnh Quang là 22.803.842.333 VND. Trong năm 2021 Công ty hoàn nhập dự phòng là 13.782.543.638 VND. Theo tờ trình ngày 14/03/2022 của Giám đốc Công ty về việc thanh lý hợp đồng mua bán nợ này thì Công ty đã tiến hành thu hồi lại các khoản nợ đã bán, điều này có nghĩa Công nợ đã bán cho Công ty TNHH Mạnh Quang với giá trị 22.803.842.333 VND được chuyển lại cho các công nợ gốc khó đòi (các công nợ trước khi bán).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH MTV Tấn Thiện	317.308.000	317.308.000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng & Thương Mại Ngọc Duyên	298.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Bầy	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Luật Thiên	-	68.415.600
Các nhà cung cấp khác	248.651.814	176.748.177
	963.959.814	662.471.777

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tạm ứng công tác	229.693.340	-	81.688.584	-
Bảo hiểm xã hội	194.098.719	-	-	-
Ông Lê Hoàng Dũng – Đội Xây dựng số 4	1.114.045.089	-	7.425.742.809	1.902.497.316
Ông Lê Văn Trung – Đội Xây dựng số 6	194.358.360	-	1.274.359.259	-
Ông Lê Hoàng Thanh – Đội Xây dựng số 1	1.277.278.670	500.000.000	6.967.822.115	1.705.963.034
Ông Trần Trung Trực – Đội Xây dựng số 5	3.818.452.303	-	3.681.538.378	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.679.147.888	590.692.727	4.015.581.733	-
	12.507.074.369	1.090.692.727	23.446.732.878	3.608.460.350

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

5.5 Quỹ Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam - Ký quỹ
Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Quỹ Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam - Ký quỹ	1.712.500.308	-	1.712.500.308	-

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Trường Mẫu Giáo Quới Sơn	-	-	945.546.847	661.882.793
Trường Trung học Bình Khánh Đông	-	-	1.250.996.598	875.697.619
Trường THCS An Ngãi Trung	-	-	6.341.657.720	4.439.160.404
Trường THCS Thành Triệu	-	-	3.490.000.000	2.443.000.000
Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm				
Trường Mầm Non Hòa Mi	1.000.000.000	500.000.000	-	-
Phan Quốc Thông	433.815.227	-	-	-
Nguyễn Hoài Yên	156.877.500	-	-	-
Khối Cảnh sát nhân dân	-	-	4.553.426.403	2.276.713.202
Trụ sở Thạnh Phú	-	-	426.157.614	213.078.807
Các khách hàng khác	-	-	1.503.024.379	751.512.186
Nợ quá hạn trên 3 năm				
DNTN XD TM Đại Phan Thành	-	-	466.285.000	-
Vật Liệu Xây Dựng Chì Cúc - Ba Tri	-	-	241.252.735	-
Công ty CP XNK và Xây Dựng Bạch Đằng	-	-	363.407.307	-
Bà Nguyễn Thị Kim An	-	-	244.500.000	-
Các khoản khác	-	-	3.211.693.813	-
	1.590.692.727	500.000.000	23.037.948.416	11.661.045.011

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Tại ngày 01/01/2021
Số trích bổ sung trong năm
Số hoàn nhập trong năm
Hoàn nhập dự phòng trong năm
Tại ngày 31/12/2021

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Phải thu ngắn hạn khác VND	Tổng VND
	(7.768.443.056)	(3.608.460.349)	(11.376.903.405)
	-	(3.496.332.960)	(3.496.332.960)
	294.105.083	-	294.105.083
	7.474.337.973	6.014.100.582	13.488.438.555
	-	(1.090.692.727)	(1.090.692.727)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	478.914.472	-	479.332.363	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.686.429	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	28.345.949.694	-	16.841.059.352	-
Thành phẩm	77.797.797	-	139.598.299	-
Hàng hoá	985.250.863	-	2.051.402.231	-
	29.887.912.826	-	19.514.078.674	-

(*) Trong đó, chi phí vượt của đội chưa được đội quyết toán với Công ty số tiền là 7.914.100.400 VND.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí CCDC	6.052.500	45.000.000
Chi phí sửa chữa	13.110.333	-
Chi phí bảo hiểm	54.191.060	-
Chi phí khác	12.233.318	-
	85.587.211	45.000.000

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí sửa chữa	116.886.584	197.246.109
	116.886.584	197.246.109

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	8.631.589.701	4.395.189.593	11.575.907.584	252.702.728	315.063.154	25.170.452.760
Tăng do mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	8.631.589.701	4.395.189.593	11.575.907.584	252.702.728	315.063.154	25.170.452.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	4.326.009.050	3.235.651.161	6.683.411.991	243.868.005	315.063.154	14.804.003.361
Phân loại lại	-	116.848.936	(91.205.482)	(25.643.454)	-	-
Khấu hao trong năm	244.875.900	286.697.563	1.174.708.559	20.011.265	-	1.726.293.287
Tại ngày 31/12/2021	4.570.884.950	3.639.197.660	7.766.915.068	238.235.816	315.063.154	16.530.296.648
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	4.305.580.651	1.159.538.432	4.892.495.593	8.834.723	-	10.366.449.399
Tại ngày 31/12/2021	4.060.704.751	755.991.933	3.808.992.516	14.466.912	-	8.640.156.112
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2021	2.237.728.516	2.213.422.714	1.222.136.839	103.534.546	315.063.154	6.091.885.769
Tại ngày 31/12/2021	2.237.728.516	2.213.422.714	1.222.136.839	103.534.546	315.063.154	6.091.885.769
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:						
Tại ngày 01/01/2021	-	159.026.197	2.242.888.596	13.811.511	-	2.415.726.304
Tại ngày 31/12/2021	-	76.254.543	1.669.489.779	-	-	1.745.744.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Giá trị quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2021	835.794.603
Mua trong năm	-
Tại ngày 31/12/2021	835.794.603
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2021	-
Khấu hao trong năm	-
Tại ngày 31/12/2021	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	835.794.603
Tại ngày 31/12/2021	835.794.603
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:	
Tại ngày 01/01/2021	835.794.603
Tại ngày 31/12/2021	835.794.603

5.10 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2021	8.899.887.402
Tại ngày 31/12/2021	8.899.887.402
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2021	-
Tại ngày 31/12/2021	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	8.899.887.402
Tại ngày 31/12/2021	8.899.887.402
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:	
Tại ngày 01/01/2021	8.899.887.402
Tại ngày 31/12/2021	8.899.887.402

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	35.926.578.720	35.926.578.720	35.836.293.720	35.836.293.720
	35.926.578.720	35.926.578.720	35.836.293.720	35.836.293.720

(*) Đây là chi phí dự án khu tái định cư Phú Tân (chi phí dở dang của dự án đến thời điểm 31/12/2021 là 35.925.578.720 VND). Hiện nay dự án khu tái định cư Phú Tân đã ngưng hoạt động theo quyết định số 90/QĐ-SKHĐT của Sở kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre và Công ty đang chờ quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc triển khai dự án Khu đô thị mới Phú Tân.

Toàn bộ dự án này đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2021	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định				
Phần mềm phòng kinh doanh	358.955.000	-	-	358.955.000
Xây dựng cơ bản				
Bờ kè, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh	573.596.003	-	-	573.596.003
Chợ Mỹ Thạnh An	2.801.526.345	-	-	2.801.526.345
	3.734.077.348	-	-	3.734.077.348

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí hoàn nguyên. Chi tiết phát sinh như sau:

	Số tiền VND
Tại ngày 01/01/2021	342.500.062
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-
Tại ngày 31/12/2021	342.500.062

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH VLXD Thành Quý	1.606.906.050	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng Bến Tre	1.243.799.972	-
Công ty Cổ phần Bình Minh Đất Việt	1.017.049.684	-
Công ty TNHH Xây dựng Tuyệt Nghi	371.873.760	366.973.760
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	675.060.275
Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	167.090.000	167.090.000
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển đô thị Bến Tre	-	872.645.000
Các nhà cung cấp khác	10.656.552.970	10.765.195.809
	15.063.272.436	12.846.964.844

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Huyện Giồng Trôm	-	3.406.439.600
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD các CT Dân Dụng & Công Nghiệp tỉnh Bến Tre	-	1.961.753.000
Công ty Điện Lực Bến Tre	150.000.000	-
Công ty TNHH Điện máy Dũng Đại Phát	152.079.990	-
Nguyễn Thị Kim An	60.000.000	-
Các khách hàng khác	172.082.381	112.166.324
	534.162.371	5.480.358.924

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Số phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.420.248.532	-	2.648.150.387	(1.147.646.354)	2.920.752.565	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	(5.959.946)	-	5.959.946
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	336.537.924	-	-	-	336.537.924
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	503.224.000	-	364.458.452	(767.037.652)	100.644.800	-
Các loại thuế khác	14.810.037	-	23.922.067	(21.741.204)	16.990.900	-
	1.938.282.569	336.537.924	3.036.530.906	(1.942.385.156)	3.038.388.265	342.497.870

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

	2021 VND	2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.550.917.212	(18.035.407.731)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập	1.129.492.344	3.608.460.349
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.129.492.344	3.608.460.349
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.680.409.556	(14.426.947.382)
Lỗi các năm trước được chuyển	(2.680.409.556)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN hiện hành	-	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	4.396.307.759	870.419.486
Trích trước chi phí công trình xây dựng	(*) 13.588.794.759	-
	17.985.102.518	870.419.486

(*) Tại thời điểm lập báo cáo, do công trình xây dựng chưa hoàn thành nên đây là khoản trích trước chi phí dự kiến của các công trình đang dở dang tạm tính.

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	16.419.600	20.972.140
Bảo hiểm xã hội	-	122.722.872
Bảo hiểm y tế	108.974.369	17.365.140
Bảo hiểm thất nghiệp	45.180.200	7.717.840
Nguyễn Tiến Tài	1.242.293.474	-
Ông Trần Trung Trực - Đội Xây Dựng số 2	263.504.657	263.504.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.641.588.790	258.323.500
	4.317.961.090	690.606.149

5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên	1.712.500.308	1.712.500.308
	1.712.500.308	1.712.500.308

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	85.968.152.682	85.968.152.682	86.393.034.501	86.393.034.501
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	340.800.000	340.800.000
	85.968.152.682	85.968.152.682	86.733.834.501	86.733.834.501

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày như sau:

	31/12/2021			01/01/2021		
	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	5,5% - 9%	3-11	85.968.152.682	5,5% - 9%	3-11	85.968.152.682
			85.968.152.682			85.968.152.682

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	(a)	01/01/2021	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	31/12/2021
		VND	VND	VND	VND	VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre		86.393.034.501	39.328.092.749	(39.752.974.568)	-	85.968.152.682
Vay dài hạn đến hạn trả		340.800.000	-	(340.800.000)	-	-
		86.733.834.501	39.328.092.749	(40.093.774.568)	-	85.968.152.682

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- (a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất và thi công xây dựng các công trình và mục đích bảo lãnh là phục vụ thi công công trình bao gồm các loại bảo lãnh trong lĩnh vực xây dựng: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh bảo hành,... và các loại bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh VLXD, hàng trang trí nội thất. Tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay trên là tài sản cố định, bất động sản và quyền sử dụng đất. Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2021 được thế chấp là 1.745.744.322 VND.

5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	-	170.400.000	170.400.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
	-	-	170.400.000	170.400.000

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2021	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	170.400.000	-	(170.400.000)	-	-
	170.400.000	-	(170.400.000)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(11.322.241.886)	47.387.949.303
Lỗi trong năm	-	-	-	(18.035.407.731)	(18.035.407.731)
Tại ngày 31/12/2020	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(29.357.649.617)	29.352.541.572
Tại ngày 01/01/2021	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(29.357.649.617)	29.352.541.572
Lãi trong năm	-	-	-	1.550.917.212	1.550.917.212
Tại ngày 31/12/2021	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(27.806.732.405)	30.903.458.784

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	20.146.260.000	49,76	20.146.260.000	49,76
Ông Cao Toàn Thắng	473.000.000	1,17	2.880.000.000	7,11
Ông Ngô Hữu Tài	2.701.260.000	6,67	2.701.260.000	6,67
Ông Phạm Quốc Bình	2.595.000.000	6,41	-	-
Các cổ đông khác	14.574.540.000	36,00	14.762.540.000	36,46
	40.490.060.000	100,00	40.490.060.000	100,00

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu hàng hóa	8.109.454.600	23.004.937.122
Doanh thu bán thành phẩm	341.422.799	994.336.570
Doanh thu xây dựng (*)	46.662.121.761	70.957.397.313
Doanh thu khác	2.150.541.548	1.918.704.141
	57.263.540.708	96.875.375.146

(*) Trong đó, chưa bao gồm giá trị điều chỉnh chênh lệch tăng thêm giữa biên bản xác nhận khối lượng của công trình Trại Tạm Giam Công An tỉnh Bến Tre theo Biên bản ngày 24/5/2021 (chi tiết công trình này được thuyết minh tại mục 9.4).

6.2 Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn hàng hóa	7.244.785.604	22.116.018.822
Giá vốn bán thành phẩm	342.237.791	853.065.717
Giá vốn xây dựng	44.580.747.749	68.058.055.620
Giá vốn khác	1.681.318.973	2.424.091.019
	53.849.090.117	93.451.231.178

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	10.137.937	42.769.081
Doanh thu hoạt động tài chính khác	387.603	11.811.512
	10.525.540	54.580.593

6.4 Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	6.463.233.181	7.228.100.613
	6.463.233.181	7.228.100.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.5 Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	390.645.920	812.466.874
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	81.577.924	379.801.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.230.347	565.498.150
Chi phí bán hàng khác	180.213.410	264.561.374
	1.187.667.601	2.022.327.578

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.930.218.342	3.477.636.838
Chi phí nguyên vật liệu	19.944.545	71.748.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.464.443	331.761.192
Trích lập chi phí dự phòng trong năm	3.496.332.960	6.219.506.694
Hoàn nhập chi phí dự phòng trong năm của việc mua bán nợ	(294.105.083)	-
Chi phí khác	2.211.864.876	2.809.230.287
	7.683.720.083	12.909.883.557

6.7 Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	166.928.283
<i>Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</i>	-	368.181.818
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định</i>	-	(201.253.535)
Thu từ chiết khấu doanh số	10.766.192	368.958.997
Hoàn nhập dự phòng trong năm của việc mua bán nợ	13.488.438.555	-
Thu nhập khác	68.119.555	340.986.466
	13.567.324.302	876.873.746

6.8 Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Thi hành án	75.537.739	36.000.000
Chi phí khác	31.224.617	194.694.290
	106.762.356	230.694.290



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.867.285.192	51.927.284.209
Chi phí nhân công	7.395.823.535	4.539.723.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.726.293.287	1.789.964.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.576.380	588.476.890
Chi phí khác	6.318.783.872	11.466.945.837
	55.514.762.266	70.312.394.880

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.550.917.212	(18.035.407.731)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.550.917.212	(18.035.407.731)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	4.049.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	383	(4.454)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2021	2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	39.328.092.749	86.721.216.156

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2021	2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	40.264.174.568	94.893.382.155

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	85.968.152.682	-	85.968.152.682
Phải trả người bán, phải trả khác	19.210.659.357	-	19.210.659.357
Chi phí phải trả	17.985.102.518	-	17.985.102.518
	123.163.914.557	-	123.163.914.557

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 01 tháng 01 năm 2021

Các khoản vay và nợ	86.733.834.501	170.400.000	86.904.234.501
Phải trả người bán, phải trả khác	13.368.793.001	-	13.368.793.001
Chi phí phải trả	870.419.486	-	870.419.486
	100.973.046.988	170.400.000	101.143.446.988

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý, đất đai và dự án. (Thuyết minh số 5.8, 5.9 và 5.11).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	50.349.729.837	34.400.859.846	50.349.729.837	34.400.859.846
Phải thu khác	13.128.881.950	21.550.772.836	13.128.881.950	21.550.772.836
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.931.310.721	3.400.917.789	4.931.310.721	3.400.917.789
	68.409.922.508	59.352.550.471	68.409.922.508	59.352.550.471
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	85.968.152.682	86.904.234.501	85.968.152.682	86.904.234.501
Phải trả người bán	15.063.272.436	12.846.964.844	15.063.272.436	12.846.964.844
Phải trả khác	4.147.386.921	521.828.157	4.147.386.921	521.828.157
Chi phí phải trả	17.985.102.518	870.419.486	17.985.102.518	870.419.486
	123.163.914.557	101.143.446.988	123.163.914.557	101.143.446.988

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tuy nhiên, Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2021	2020
	VND	VND
Tiền lương, thưởng, thù lao	521.076.000	577.456.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có giao dịch và số dư các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm
- Hoạt động xây dựng
- Hoạt động khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

2021	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng	Hoạt động khác	Cộng
		VND	VND	VND
Doanh thu thuần	8.450.877.399	46.662.121.761	2.150.541.548	57.263.540.708
Chi phí phân bổ	(7.587.023.395)	(44.580.747.749)	(1.681.318.973)	(53.849.090.117)
Kết quả kinh doanh bộ phận	863.854.004	2.081.374.012	469.222.575	3.414.450.591
Chi phí không phân bổ				(8.871.387.684)
Thu nhập hoạt động tài chính				10.525.540
Chi phí hoạt động tài chính				(6.463.233.181)
Thu nhập khác				13.567.324.302
Chi phí khác				(106.762.356)
Lợi nhuận trước thuế				1.550.917.212
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				1.550.917.212
Vào ngày 31/12/2021				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				159.684.688.112
Tổng tài sản				159.684.688.112
Nợ phải trả không phân bổ				128.781.229.328
Tổng nợ phải trả				128.781.229.328

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng	Hoạt động khác	Cộng
2020		VND	VND	VND
Doanh thu thuần	23.999.273.692	70.957.397.313	1.918.704.141	96.875.375.146
Chi phí phân bổ	(22.969.084.539)	(68.058.055.620)	(2.424.091.019)	(93.451.231.178)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.030.189.153	2.899.341.693	(505.386.878)	3.424.143.968
Chi phí không phân bổ				(14.932.211.135)
Thu nhập hoạt động tài chính				54.580.593
Chi phí hoạt động tài chính				(7.228.100.613)
Thu nhập khác				876.873.746
Chi phí khác				(230.694.290)
Lợi nhuận trước thuế				(18.035.407.731)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				(18.035.407.731)
Vào ngày 01/01/2021				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				140.122.887.490
Tổng tài sản				140.122.887.490
Nợ phải trả không phân bổ				110.770.345.918
Tổng nợ phải trả				110.770.345.918

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.4 Thông tin khác

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có khoản lỗ lũy kế 27.806.732.405 VND và Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 29.304.922.355 VND. Những điều này, cho thấy sự tồn tại không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Ban lãnh đạo Công ty đang tích cực làm việc với các đối tác có liên quan đến các khoản nợ, thu hồi các khoản công nợ từ việc bán hàng và được Ngân hàng BIDV cơ cấu lại các khoản nợ, từng bước khôi phục và hoạt động có lãi trong tương lai. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng thực hiện các giao dịch nêu trên cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

- Lợi nhuận năm 2021 chưa ghi nhận doanh thu rất lớn từ công trình trại tạm giam công an tỉnh Bến Tre theo đúng thực tế tại Biên bản nghiệm thu và Tổng hợp giá trị thanh toán được ký giữa Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre và Đại diện Công An Tỉnh Bến Tre ngày 24/5/2021. Công trình này thi công kéo dài và đã bàn giao nghiệm thu hoàn thành và sử dụng trong năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc thời kỳ 2015 đã phát hành hóa đơn, ghi nhận doanh thu, lợi nhuận và chia cổ tức (dù Công An Tỉnh Bến Tre không chấp nhận Hóa đơn và nghĩa vụ nợ phát sinh năm 2015 này);

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Từ 2020 trở về trước, do công tác quản lý khoán cho các Đội là chưa chặt chẽ, dẫn đến phần lớn các khoản phải trả các nhà cung cấp các năm trước và ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng không đầy đủ hợp đồng, biên nhận giao hàng và những chứng từ hợp lệ để hạch toán và ghi nhận nghĩa vụ phải trả;

- Phần lớn các khoản phải thu của các Đội là do ứng sai quy định, ứng vượt khối lượng của các hợp đồng giao khoán tổ đội. Công ty đã bị chiếm dụng và có dấu hiệu chiếm đoạt các khoản phải thu này. Đây là những sai phạm của giám đốc Nguyễn Hoài Yên và những người liên quan. Cổ đông lớn SCIC, nhóm cổ đông lớn, đại hội đồng cổ đông năm 2021, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát yêu cầu Giám đốc công ty trình báo công an tỉnh Bến Tre. Đến nay, Giám đốc công ty đã trình báo công an tỉnh Bến Tre và các cơ quan liên quan 02 lần. Công ty sẽ tiếp tục trình báo và làm việc với công an tỉnh Bến Tre và các đơn vị liên quan về những sai phạm này;

- Trong quý 4/2021, Công ty đã tiến hành thu nợ bằng giải pháp bán nợ bằng giá trị gốc của khoản nợ cho công ty TNHH Mạnh Quang trên cơ sở thống nhất của Hội đồng quản trị (đã có tờ trình xin ý kiến và báo cáo miêng). Tuy nhiên, quy trình xem xét phê duyệt ý kiến của người đại diện phần vốn kéo dài và không ban hành kịp trong năm 2021. Vì vậy, Công ty TNHH Mạnh Quang đã yêu cầu công ty mua lại theo điều khoản hợp đồng vào cuối tháng 2/2022. Căn cứ yêu cầu này, Công ty đã tiếp tục có tờ trình báo cáo Hội đồng quản trị. Ngày 11/3/2022, thực hiện ý kiến tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, Ban Giám đốc đã tiến hành Báo cáo về việc thực hiện việc mua lại khoản nợ Mạnh Quang. Công ty đã thực hiện và ghi nhận trên vào thời điểm 28/02/2022;

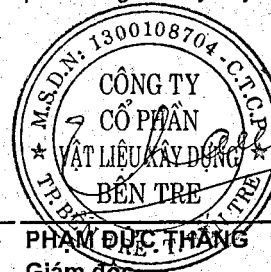
- Theo Thông báo kết luận thanh tra số 541/TB-TTCTP ngày 02/04/2021 của Thanh tra Chính phủ, Công ty đã thực hiện công bố thông tin vào ngày 12/04/2021 đối với nội dung tại văn bản số 541/TB-TTCTP ngày 02/4/2021 về Biên Bản làm việc ngày 05/11/2019 của Thanh tra Chính phủ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 trong đó có nội dung liên quan đến tồn tại hạn chế trong việc khai thác cát, văn bản đã nêu Công ty có dấu hiệu không kê khai nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và không hạch toán trên sổ kế toán gây thiệt hại ngân sách nhà nước với số tạm tính là 18.875.538.144 đồng. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị giao Công an Tỉnh điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật đối với hành vi trốn thuế tại Công ty. Công ty đã tiến hành rà soát, kết luận, công bố thông tin và tiến hành tố giác dấu hiệu của hành vi nêu trên thuộc trách nhiệm cá nhân Giám đốc công ty và những người liên quan trong thời kỳ này.



PHẠM TRÍ THÀNH
Người lập biểu



PHẠM TRÍ THÀNH
Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC THĂNG
Giám đốc

Bến Tre, ngày 15 tháng 04 năm 2022